

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2021/DS-ST

Ngày: 14-10-2021

V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Đình Quân;

Ông Tô Tiến Quân;

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Trang, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vui – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 73/2021/TLST-DS ngày 27 tháng 4 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2021/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 6 năm 2021 và các Quyết hoãn phiên tòa số 49/2021/QĐST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2021, Quyết hoãn phiên tòa số 50/2021/QĐST-DS ngày 11 tháng 8 năm 2021, Quyết hoãn phiên tòa số 51/2021/QĐST-DS ngày 09 tháng 9 năm 2021 và Quyết hoãn phiên tòa số 52/2021/QĐST-DS ngày 21 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1968; nơi cư trú: khu phố C, thị trấn U, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Đậu Văn C, sinh năm 1988; nơi cư trú: ấp H, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 16 tháng 4 năm 2021), có mặt.

- Bị đơn:

1. Ông Trần Văn T, sinh năm: 1975; nơi cư trú: khu phố X, thị trấn U, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

2. Bà Trần Thị Ngọc, sinh năm: 1980; nơi cư trú: khu phố X, thị trấn U, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 4 năm 2021 và trong quá trình tố tụng người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là anh Đậu Văn C trình bày:

Bà Nguyễn Thị M và vợ chồng ông Trần Văn T, bà Trần Thị N có mối quan hệ quen biết.

Vào ngày 11 tháng 02 năm 2021, bà M cho vợ chồng ông T vay số tiền 1.500.000.000 đồng để kinh doanh bất động sản. Thỏa thuận về việc trả nợ là sau khi vợ chồng ông T bà N bán được đất sẽ trả lại tiền nợ cho bà M, không thỏa thuận về tiền lãi. Việc vay mượn được lập thành văn bản ghi nhận bằng giấy viết tay đề ngày 30 tháng 12 năm 2020 AL tức là ngày 11 tháng 02 năm 2021. Tuy nhiên, ông T, bà N đã tiến hành mua đi bán lại đất nhưng không trả nợ cho bà M, bà M không rõ thời điểm cụ thể ông T, bà N bán đất. Giấy viết tay do bà N viết, bà N và ông T kí tên. Trong giấy viết tay này: chữ viết tại dòng thứ 1 từ trên xuống phần chữ viết “30,12,2020 AL” và dòng thứ 9 từ trên xuống phần chữ viết “năm” là do bà M viết. Tất cả nội dung còn lại do bà N viết.

Bà M đã nhiều lần liên hệ nhưng vợ chồng ông T, bà N không thanh toán nợ cho bà M.

Nay, bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau: yêu cầu ông T và bà N phải trả cho bà M 1.500.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi cho đến khi vụ án được giải quyết, tạm tính là 05 tháng, tính từ tháng 2 năm 2021: $1.500.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 5 \text{ tháng} = 62.250.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng là 1.562.250.000 (một tỷ năm trăm sáu mươi hai triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

Tại Bản tự khai và Biên bản lấy lời khai bị đơn ông Trần Văn T và bà Trần Thị N trình bày: Ông T và bà N là vợ chồng. Bà M và vợ chồng ông T, bà N là hàng xóm nên quen biết nhau.

Ông T và bà N chăn nuôi heo, bò, trong quá trình chăn nuôi gặp khó khăn nên có vay của bà M số tiền là 400.000.000 đồng vào khoảng cuối năm 2018. Khi vay tiền thì hai bên có lập văn bản bằng giấy viết tay. Ông T là người viết giấy vay tiền và ký tên. Bà N biết và đồng ý mục đích vay là để giải quyết những khó khăn trong chăn nuôi heo, bò. Ông T đã nhận đủ số tiền 400.000.000 đồng. Văn bản vay số tiền 400.000.000 đồng được lập thành một bản chính và bà M là người giữ bản chính. Ông T và bà N không giữ bản chính hay bất cứ bản nào khác. Thời hạn vay và lãi suất hai bên không ghi nhận trong giấy vay tiền. Tuy nhiên, số tiền lãi bà M thỏa thuận bằng lời nói với ông T và bà N là cứ tiền gốc là 100.000.000 đồng thì tiền lãi hàng tháng là 750.000 đồng, số tiền nợ 400.000.000 đồng, ông T và bà N thanh toán tiền lãi đầy đủ cho bà M nhưng chưa thanh toán nợ gốc. Số tiền lãi đã thanh toán cho bà M bao nhiêu ông T và bà N không nhớ.

Đến khoảng cuối năm 2019, ông T và bà N vay thêm của bà M số tiền là 300.000.000 đồng nên bà M yêu cầu ông T viết giấy vay tiền mới và cộng số tiền vay ban đầu là 400.000.000 đồng thành tổng số nợ gốc là 700.000.000 đồng. Số tiền này ông T và bà N giải quyết những khó khăn trong chăn nuôi heo, bò. Ông T là người viết giấy vay tiền và ký tên. Ông T đã nhận đủ số tiền vay thêm là 300.000.000 đồng. Văn bản vay số tiền 700.000.000 đồng được lập thành một bản chính và bà M là người giữ bản chính, ông T và bà M không giữ bản chính hay bất cứ bản nào khác. Thời hạn vay mượn tiền và lãi suất hai bên không ghi nhận trong giấy vay tiền. Về tiền lãi, bà M thỏa thuận bằng lời nói với ông T và bà N là 100.000.000 đồng thì tiền lãi hàng tháng là 750.000 đồng. Vì vậy, hàng tháng ông T và bà N đóng lãi cho bà M đối với số tiền gốc 700.000.000 đồng là 60.000.000 đồng. Ông T và bà N đóng lãi với số tiền là 60.000.000 đồng/tháng cho bà M từ tháng 4, tháng 5 năm 2020. Sau đó, do gặp khó khăn nên có tháng đóng tiền lãi là 20.000.000 đồng, 40.000.000 đồng, 50.000.000 đồng. Đối với số tiền lãi không đóng đủ thì bà M cộng dồn lại vào nợ gốc. Đến khoảng tháng 4 năm 2020, bà M cộng số tiền lãi ông T và bà N không thanh toán đủ là 100.000.000 đồng cùng với số tiền gốc 700.000.000 đồng thành số tiền nợ gốc là 800.000.000 đồng.

Sau khi bà M cộng lại nợ gốc là 800.000.000 đồng vào tháng 4 năm 2020 thì bà M có yêu cầu bà N viết và ký tên lại giấy vay tiền. Bà N viết và ký tên lại giấy mượn tiền theo yêu cầu của bà M. Giấy vay tiền được viết thành một bản chính và bà M là người giữ bản chính, ông T và bà N không có cất giữ bản nào khác. Trong giấy vay tiền hai bên không thỏa thuận thời hạn vay và lãi suất cho vay, số tiền lãi bà M thỏa thuận bằng lời nói với ông T và bà N tiền gốc là 100.000.000 đồng thì tiền lãi hàng tháng là 750.000 đồng. Đối với số tiền gốc mới là 800.000.000 đồng thì do điều kiện kinh tế khó khăn nên đóng lãi mỗi tháng có khi 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng. Đến khoảng tháng 7 năm 2020 thì bà M cộng dồn số tiền lãi không đóng đủ cho bà M là 200.000.000 đồng thành số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng.

Sau khi bà M cộng lại nợ gốc là 1.000.000.000 đồng vào khoảng tháng 7 năm 2020 thì bà M lại yêu cầu bà N viết và ký tên lại giấy vay tiền. Bà N có viết và ký tên lại giấy vay tiền theo yêu cầu của bà M. Giấy vay tiền được viết thành một bản chính và bà M là người giữ bản chính, ông T và bà N không có cất giữ bản nào khác. Trong giấy vay tiền hai bên cũng không thỏa thuận thời hạn vay và lãi suất cho vay. Số tiền lãi bà M thỏa thuận bằng lời nói với ông T và bà N là tiền gốc là 100.000.000 đồng thì tiền lãi hàng tháng là 750.000 đồng. Đối với số tiền nợ gốc 1.000.000.000 đồng thì do điều kiện kinh tế khó khăn nên ông T và bà N không còn khả năng thanh toán tiền lãi cho bà M thì bà M và ông T và bà N thỏa thuận trả tiền góp bằng hình thức một ngày trả, một ngày nghỉ cho bà M với số tiền trả là khoảng từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng. Ông T và bà N trả góp cho bà M đến khoảng cuối năm 2020 đầu năm 2021 thì không có khả năng chi trả.

Đến đầu năm 2021, bà M yêu cầu ông T và bà N cộng dồn lại tất cả tiền gốc và tiền lãi thành 1.500.000.000 đồng. Bà M có đến nhà ông T và bà N vào lúc chiều tối ngày 30 tháng 12 năm 2020 Âm lịch và yêu cầu viết giấy tiền đối số tiền cộng dồn tất cả từ trước đến nay bao gồm tiền gốc và tiền lãi là 1.500.000.000 đồng. Bà N có viết giấy mượn tiền đối với số tiền 1.500.000.000 đồng, ông T và bà N có ký tên trên giấy mượn tiền này. Giấy mượn tiền này được lập thành một bản chính và bà M là người giữ bản chính, ông T và bà N không có giữ giấy nào khác. Sau khi cộng dồn tất cả tiền nợ gốc và tiền lãi đối với số tiền 1.500.000.000 đồng thì ông T và bà N có trao đổi với bà M về việc ông T và bà N chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà M để cản trở việc vay mượn tiền. Tuy nhiên, bà M đưa ra giá chuyển nhượng thấp nên ông T và bà N không chuyển nhượng cho bà M.

Bà N xác định giấy vay tiền đề ngày 30,12,2020 AL: toàn bộ nội dung do bà N viết, trừ dòng đầu tiên “30,12,2020 AL” và chữ “năm” tại dòng thứ 9 từ trên xuống không phải chữ viết của bà N. Ông T và bà N không yêu cầu giám định chữ viết.

Khi ký giấy vay số tiền 700.000.000 đồng thì ông T và bà N không cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay tài sản gì cho bà M. Trong các lần cộng dồn tiền lãi thành tiền gốc sau này thì cũng không cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay tài sản gì khác cho bà M.

Trong tất cả các lần đóng tiền lãi hay tiền góp cho bà M hầu hết do bà N đưa cho bà M, có khi bà N đưa cho con trai lớn của bà M. Ngoài ra, thì có một số lần, các con của ông T và bà N đưa cho bà M hoặc đưa cho con trai lớn của bà M. Khi đóng tiền lãi hay tiền góp cho bà M thì bà M không viết giấy gì để đưa cho ông T và bà N. Khi ông T và bà N hỏi thì bà M nói có viết trong sổ cho vay tiền của bà M nên ông T và bà N tin tưởng, không yêu cầu bà M viết giấy cho ông T và bà N.

Ông T và bà N xác định, vay tiền bà M để thực hiện việc chăn nuôi trong gia đình, chứ không phải mua bán bất động sản. Về nội dung bán đất trả nợ cho bà M là ông T và bà N bán phần đất đang ở để trả nợ cho bà M.

Ông T và bà N đã bán phần đất đang ở vào tháng 02 – 2021 với giá 4.300.000.000 đồng. Người nhận chuyển nhượng đã giao cho ông T và bà N số tiền 2.600.000.000 đồng để ông T và bà N rút sổ trong ngân hàng về kí chuyển nhượng cho họ. Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do người mua cất giữ.

Đối với số tiền bà M khởi kiện yêu cầu ông T và bà N thanh toán là 1.562.250.000 đồng, bao gồm tiền gốc là 1.500.000.000 đồng và tiền lãi là 62.250.000 đồng thì ông T và bà N không đồng ý.

Ông T và bà N chỉ đồng ý trả cho bà M số tiền 1.000.000.000 đồng với điều kiện bà M rút đơn khởi kiện để ông T và bà N bán đất trả nợ cho bà M. Số tiền 500.000.000 đồng nợ gốc còn lại và tiền lãi thì ông T và bà N không đồng ý trả vì tiền lãi khi vay tiền từ ban đầu, ông T và bà N đã thanh toán cho bà M rất

nhiều lần, với số tiền lãi cao nên ông T và bà N không đồng ý thanh toán số tiền lãi cho bà M.

Tại phiên tòa:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Đậu Văn C, thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể như sau: yêu cầu ông T và bà N phải trả cho bà M 1.500.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi tính từ ngày 01 tháng 3 năm 2021 đến ngày 01 tháng 8 năm 2021 là 05 tháng: $1.500.000.000 \times 0,83\% \times 5 \text{ tháng} = 62.250.000$ đồng. Tổng cộng là 1.562.250.000 (một tỷ năm trăm sáu mươi hai triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

Bị đơn ông Trần Văn T và bà Trần Thị N trình bày: quá trình tố tụng do nhầm lẫn nên ông T, bà N khai trả lãi cho bà M cứ 100.000.000 đồng là 750.000 đồng/tháng, tuy nhiên thực tế trả lãi cho bà M cứ 100.000.000 đồng là 7.500.000 đồng/tháng. Tại phiên tòa, bị đơn chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị M số tiền 1.000.000.000 đồng nợ gốc, không đồng ý 500.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Nguyễn Thị M khởi kiện ông Trần Văn T và bà Trần Thị N, yêu cầu ông T và bà N cùng thanh toán nợ cho bà M, do đó quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Trần Văn T và bà Trần Thị N có nơi cư trú tại khu phố X, thị trấn U, huyện B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 6 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về nợ gốc:

Ông Trần Văn T và bà Trần Thị N là vợ chồng. Ngày 11 tháng 02 năm 2021, bà Nguyễn Thị M cho vợ chồng ông T, bà N vay số tiền 1.500.000.000 đồng, thỏa thuận về việc trả nợ là sau khi vợ chồng ông T, bà N bán được đất sẽ trả nợ cho bà M, không thỏa thuận về tiền lãi. Việc vay mượn được lập thành văn bản ghi nhận bằng giấy viết tay đề ngày 30 tháng 12 năm 2020 Âm lịch (tức là vào ngày 11 tháng 02 năm 2021). Giấy vay tiền ông T, bà N có kí tên, toàn bộ nội dung do bà N viết, trừ dòng đầu tiên “30,12,2020 AL” và chữ “năm” tại dòng thứ 9 từ trên xuống không phải chữ viết của bà N, nhưng không yêu cầu giám định chữ viết. Ông T và bà N xác định bán phần đất đang ở vào tháng 02–2021. Ông T và bà N xác định không trả lãi cho nguyên đơn từ đầu năm 2021 cho đến nay. Đây là những tình tiết, sự kiện nguyên đơn đưa ra, bị đơn thừa nhận, không phản đối nên đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông T, bà N cho rằng năm 2018 vay bà M số tiền nợ gốc ban đầu là 400.000.000 đồng, đến năm 2019, ông T, bà M chưa trả nợ gốc mà tiếp tục vay bà M thêm 300.000.000 đồng thành 700.000.000 đồng. Đến năm 2020, do ông T, bà N không trả được tiền lãi nên bà M cộng tiền nợ lãi là 100.000.000 đồng vào nợ gốc 700.000.000 đồng thành số tiền nợ gốc là 800.000.000 đồng, và cũng tiếp tục như vậy do ông T, bà N không trả được tiền lãi nên bà M cộng tiền nợ lãi là 100.000.000 đồng vào nợ gốc 800.000.000 đồng thành số tiền nợ gốc là 900.000.000 đồng và từ 900.000.000 đồng nợ gốc cộng tiếp tiền nợ lãi là 100.000.000 đồng thành 1.000.000.000 đồng. Đến ngày 11 tháng 02 năm 2021, bà M yêu cầu cộng dồn lại tất cả tiền gốc và tiền lãi thành 1.500.000.000 đồng. Nhưng không cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh nên không có cơ sở xem xét.

Có cơ sở xác định hợp đồng vay tiền giữa bà Nguyễn Thị M và Trần Văn T, bà Trần Thị N là có thật, do hai bên tự nguyện thỏa thuận giao kết với nhau. Khi vay hai bên xác lập giao dịch bằng văn bản. Khi giao kết hợp đồng, hai bên có đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung thỏa thuận trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên hợp đồng có hiệu lực pháp luật và có ý nghĩa ràng buộc trách nhiệm pháp lý giữa các bên. Do đó, bà M yêu cầu ông T, bà N cùng trả số tiền nợ gốc là 1.500.000.000 đồng là có căn cứ nên hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Về tiền lãi: Bà yêu cầu ông T, bà N trả lãi đối với số tiền đã vay từ 01 tháng 3 năm 2021 đến ngày 01 tháng 8 năm 2021 là 05 tháng, tiền lãi được tính như sau: $1.500.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 5 \text{ tháng} = 62.250.000 \text{ đồng}$.

Tại phiên tòa, ông T và bà N cho rằng có thỏa thuận bằng lời nói về việc trả lãi cho bà M, thực hiện việc trả lãi như sau: tiền gốc 100.000.000 đồng thì tiền lãi hàng tháng là 7.500.000 đồng, thực hiện trả lãi từ năm 2018 đến cuối

năm 2020 thì có thỏa thuận trả tiền góp bằng hình thức một ngày trả, một ngày nghỉ cho bà M với số tiền trả là khoảng từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng, đã trả góp cho bà M đến khoảng cuối năm 2020 đầu năm 2021 thì không có khả năng thanh toán. Ông T, bà N không nhớ rõ đã đóng tiền lãi, tiền góp cho bà M được tất cả bao nhiêu tiền. Bị đơn cho rằng có trả lãi, trả tiền góp hàng tháng nhưng không cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh, nguyên đơn không thừa nhận nên không có cơ sở xem xét.

Ông Trần Văn T và bà Trần Thị N xác định vay tiền ngày 11 tháng 02 năm 2021, thỏa thuận bán được đất sẽ trả nợ cho bà M, không thỏa thuận về tiền lãi. Ông T và bà N xác định bán phần đất đang ở vào tháng 02 – 2021.

Như vậy, hợp đồng vay giữa bà M và ông T, bà N thuộc trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên vay có nghĩa vụ trả tiền lãi đối với nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (10%/năm của khoản tiền vay) trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả từ khi nợ quá hạn đến thời điểm trả nợ (thời điểm xét xử sơ thẩm), trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

Theo quy định của pháp luật, tiền lãi bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán được xác định như sau: thời điểm trả tiền lãi được xác định từ 28 tháng 02 năm 2021 đến ngày 14 tháng 10 năm 2021 tương ứng 07 tháng 16 ngày. Mức lãi suất 10%/năm tương đương 0,833%/tháng. Tiền lãi được tính như sau: 1.500.000.000 đồng x 0,833% x 07 tháng 16 ngày = 94.129.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu tiền lãi tính từ ngày 01 tháng 3 năm 2021 đến ngày 01 tháng 8 năm 2021 là 05 tháng: 1.500.000.000 x 0,83% x 5 tháng = 62.250.000 đồng. Xét, mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu là phù hợp quy định của pháp luật, thời gian tính lãi mà nguyên đơn yêu cầu là có lợi cho bị đơn và phù hợp quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự; các Điều 5, 6 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 11 tháng 01 năm 2019 Hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ các phân tích nêu trên xét yêu cầu nguyên đơn buộc bị đơn phải trả 1.500.000.000 đồng nợ gốc và 62.250.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 1.562.250.000 đồng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở nên chấp nhận.

[4] Về án phí:

Bà Nguyễn Thị M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Văn T và bà Trần Thị N phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm

2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 92, 147, các Điều 228, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 11 tháng 01 năm 2019 Hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí; khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M đối với bị đơn ông Trần Văn T và bà Trần Thị N về việc tranh chấp về hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Trần Văn T và bà Trần Thị N cùng phải trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 1.562.250.000 (một tỷ năm trăm sáu mươi hai triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng (trong đó bao gồm: 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng nợ gốc và 62.250.000 (sáu mươi hai triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng tiền lãi).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị M không phải chịu án phí. Hoàn lại cho bà M 29.433.750 (hai mươi chín triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi) đồng đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0039385 ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Ông Trần Văn T và bà Trần Thị N phải nộp 58.867.500 (năm mươi tám triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ánh Tuyết